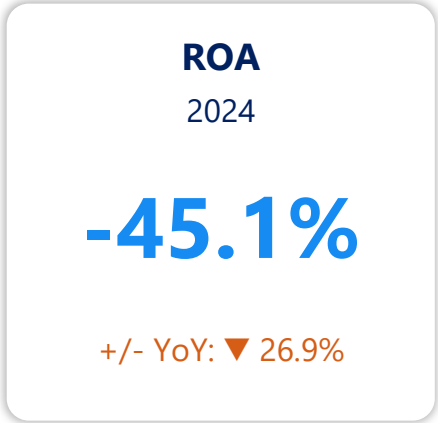
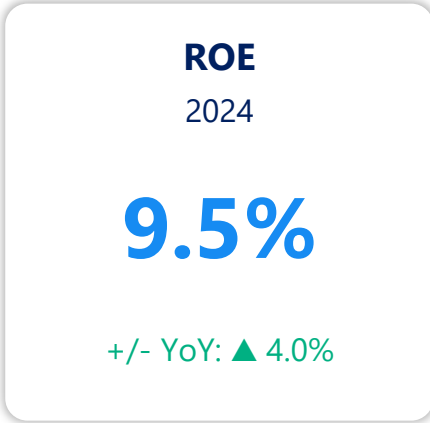
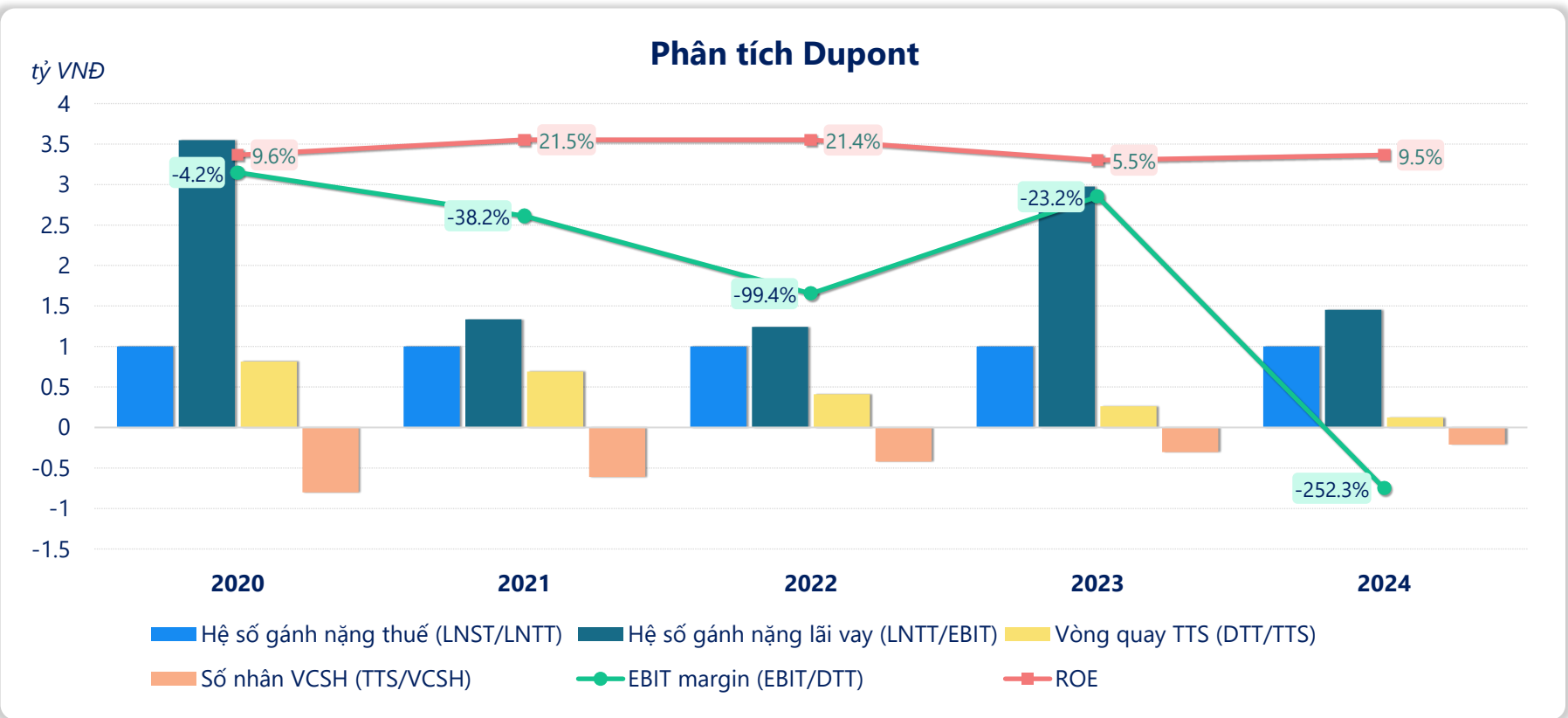
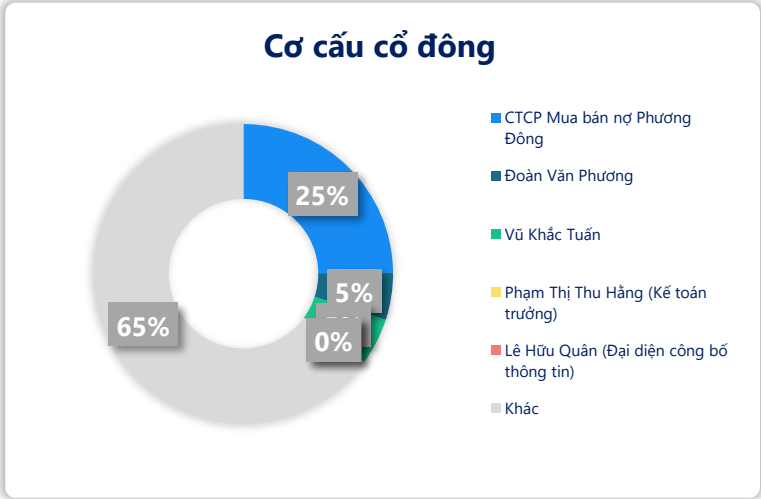


CTCP Container phía Nam (UPCOM: VSG)

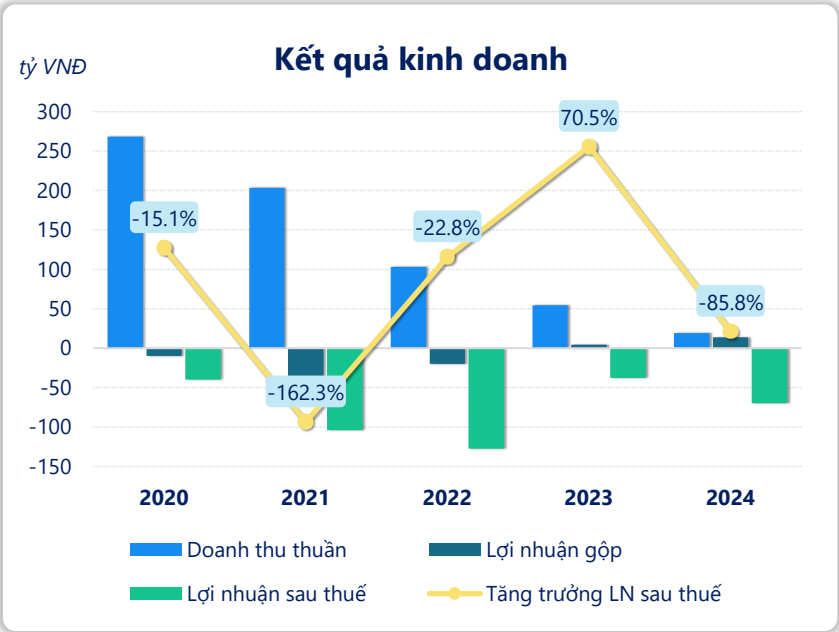
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		1,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		1,500 - 2,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		20
Số lượng CPLH (CP)		11,044,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		505
Sở hữu nước ngoài		0.4%
Beta		0.37
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
VSG		-18.2%	-18.2%	5.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

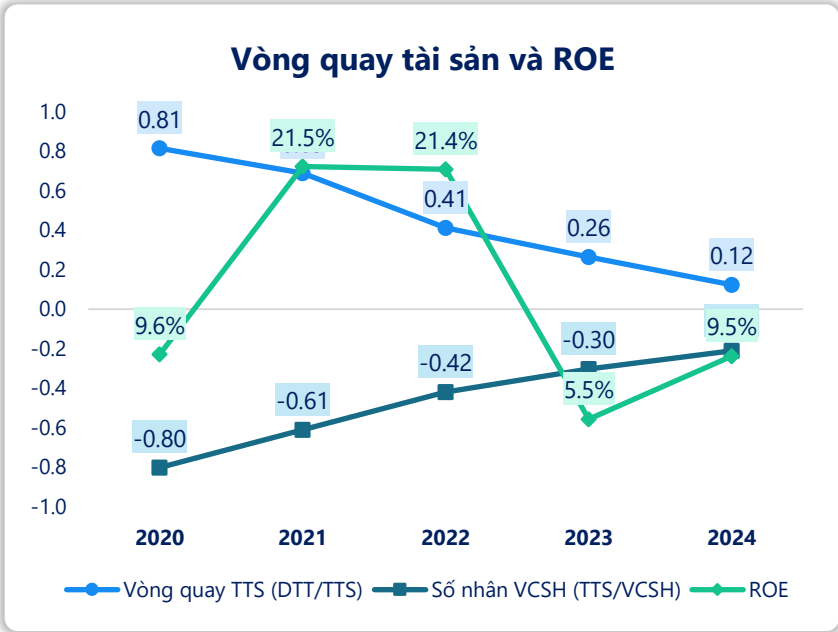


CTCP Container phía Nam (UPCOM: VSG)



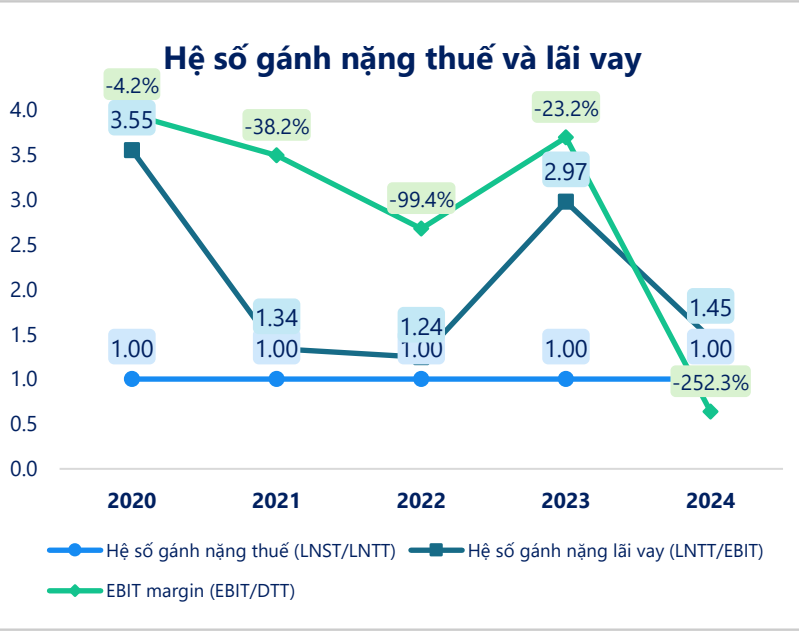
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-252%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **VSG** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 65.0%** chỉ còn **19.04** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 85.8%** chỉ còn **-69.79** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 9.53% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

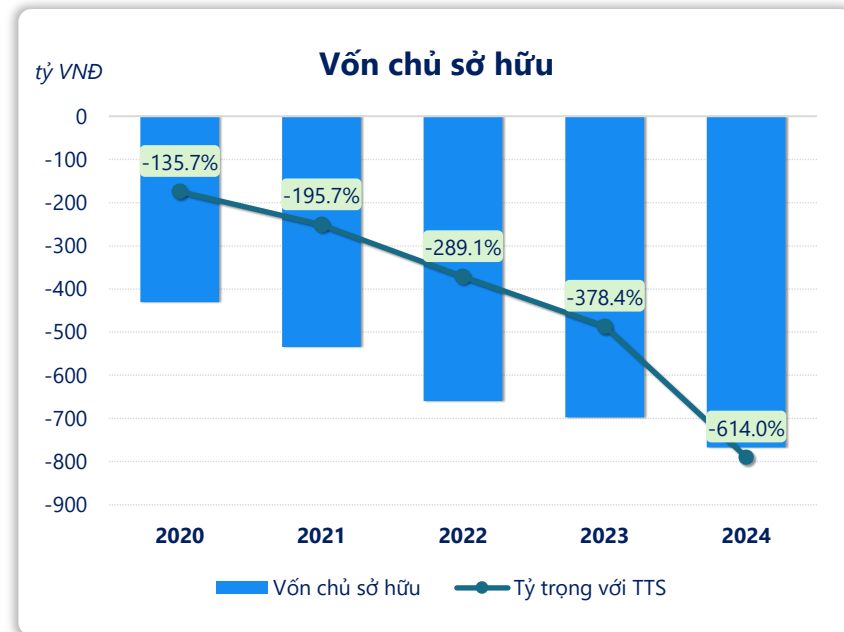
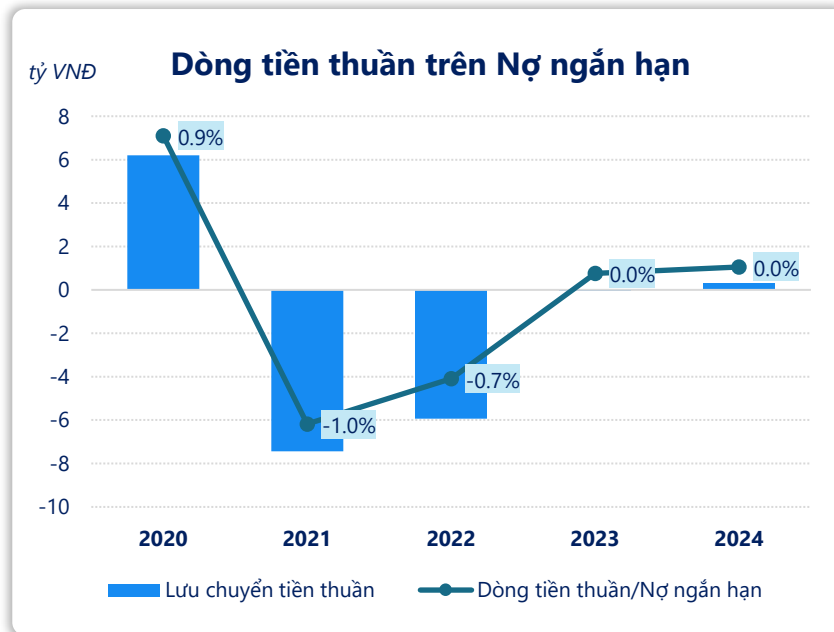
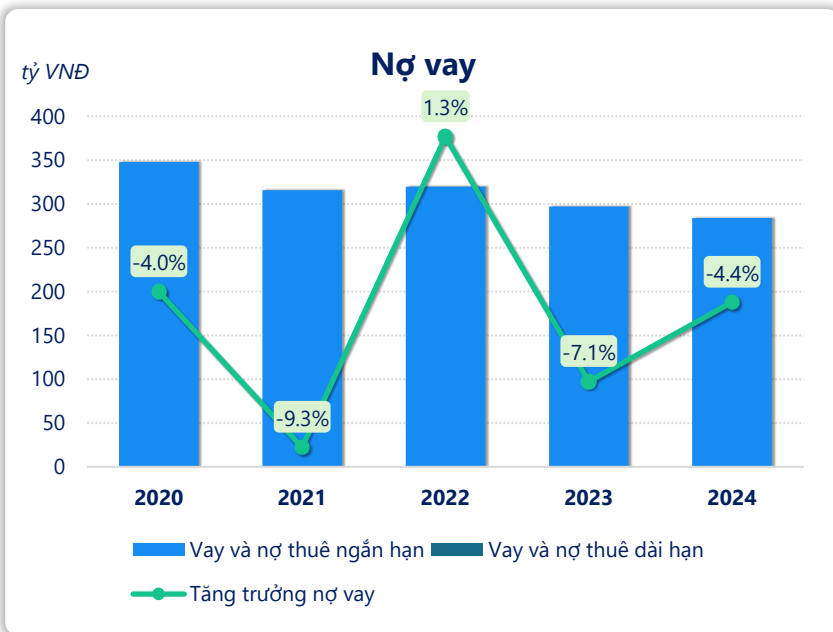
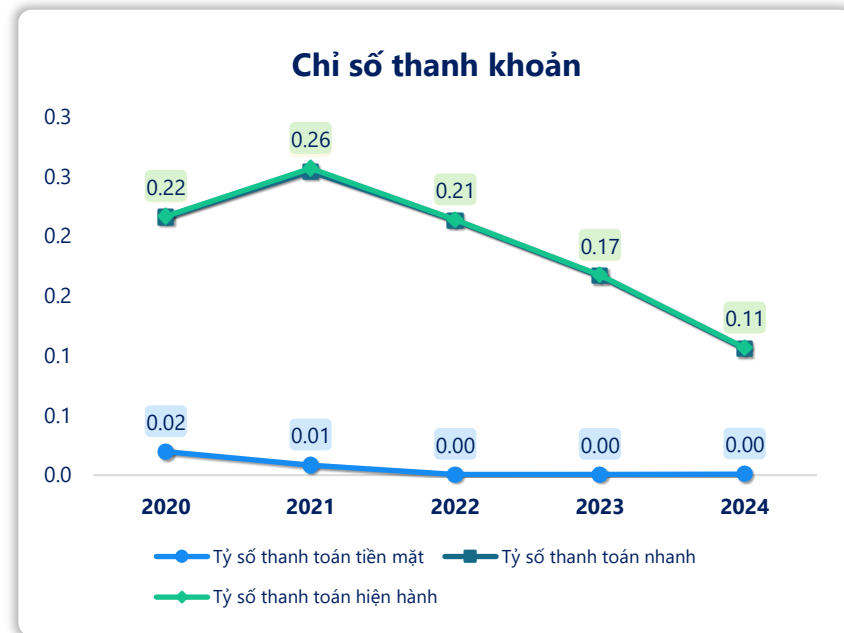
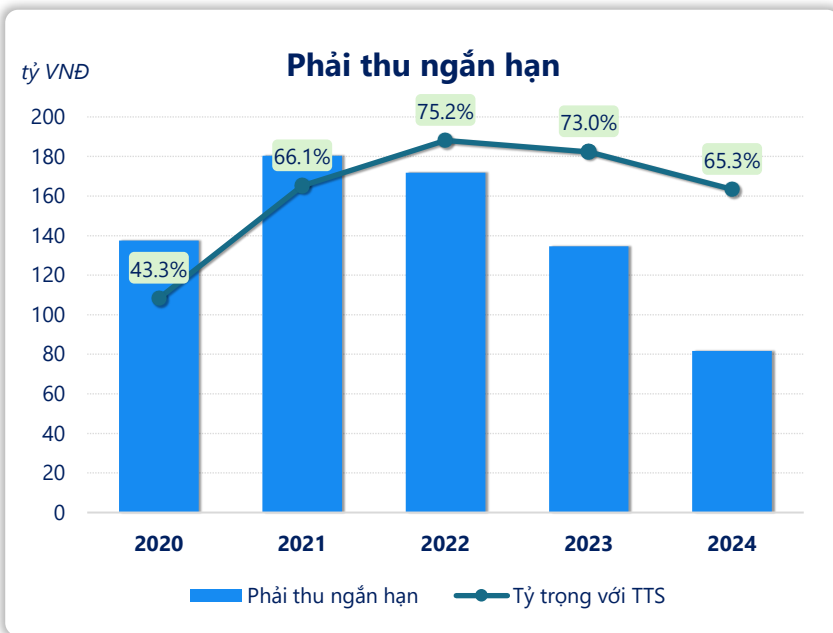


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.12**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-0.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Container phía Nam (UPCOM: VSG)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	125	184	-32.2%
Tài sản ngắn hạn	95.1	147	-35.5%
Tiền và tương đương tiền	0.86	0.55	58.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	81.7	135	-39.3%
Hàng tồn kho	0.55	0.55	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	11.7	2.6%
Tài sản dài hạn	29.9	37.1	-19.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	9.00	10.0	-10.5%
Bất động sản đầu tư	20.2	20.7	-2.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.75	6.25	-88.0%
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.04	-60.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	893	882	1.2%
Nợ ngắn hạn	892	880	1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	284	297	-4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	228	237	-3.9%
Nợ dài hạn	0.37	2.28	-83.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-768	-698	-10.0%
Vốn chủ sở hữu	-768	-698	-10.0%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	268	203	103	54.4	19.0
Giá vốn hàng bán	278	239	123	50.1	5.20
Lợi nhuận gộp	-9.72	-35.8	-20.1	4.28	13.8
Doanh thu HĐTC	1.95	3.55	0.08	0.66	0.44
Chi phí TC	29.6	26.5	40.2	42.9	50.3
Chi phí lãi vay	28.4	26.2	25.0	24.9	21.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	47.6	52.8	67.6	30.9	33.6
LN thuần từ HĐKD	-85.0	-112	-128	-68.8	-69.6
Lợi nhuận khác	45.4	7.69	0.23	31.2	-0.16
LN trước thuế	-39.6	-104	-128	-37.6	-69.8
Lợi nhuận sau thuế	-39.6	-104	-128	-37.6	-69.8
LNST của CĐ cty mẹ	-39.6	-104	-128	-37.6	-69.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.74	6.42	-4.44	-2.09	20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.4	17.8	2.38	32.7	5.89
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.0	-31.6	-3.88	-30.7	-25.5
Tiền đầu kỳ	7.72	14.0	6.50	0.56	0.55
Lưu chuyển tiền thuần	6.20	-7.44	-5.94	-0.05	0.32
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.02	0.00	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	14.0	6.50	0.56	0.55	0.86